Write these words into English.

1. băng, đĩa
2. con rắn
3. cà rốt
4. con dơi
5. những quyển sách
6. quả chanh xanh
7. quả chanh vàng
8. thưởng thức
9. quả trứng
10. học
11. câu chuyện
12. đến từ
13. con gà
14. nấu ăn
15. nghe
16. âm nhạc
17. bay
18. sợ
19. rau (củ, quả)
20. trái cam
21. dài
22. ốm, gầy
23. đôi chân
24. tìm thấy
25. màu vàng
26. nước ép trái cây

LIVEWORKSHEETS

27. cây cối

28. truyện tranh

29. cái giường

30. ban công

31. đứa trẻ

32. đang giữ, đang cầm

33. phía sau

34. búp bê

35. cô gái, bé gái

36. tóc dài

37. tóc xoăn

38. đang ngủ

39. nhỏ hơn

40. thời tiết

41. thỉnh thoảng

42. thường

43. luôn luôn

44. chưa bao giờ

45. trời gió

LIVEWORKSHEETS